

2024年10月期

Kỳ tháng 10 năm 2024

募集要項

Thông tin tuyển sinh



学校法人 宮田学園

西日本国際教育学院

Trường học pháp nhân Học Viện Miyata

Học viện đào tạo giáo dục quốc tế Nishinohon

所在地

〒815-0032 福岡県福岡市南区塩原4丁目17-17

TEL: +81 (92) -541-8450

FAX: +81 (92) -553-0336

Website: <http://miyatagakuen.ac.jp/niei/>

E-mail: mtginfo@miyatagakuen.ac.jp

作成日:2024年4月1日

Ngày 01 tháng 4 năm 2024

応募資格 Tư cách ứng tuyển

1. 自国の教育制度による学校教育を 12 年以上修了者（ミャンマー、ウズベキスタンは 11 年）
Là người đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông từ 12 năm trở lên theo hệ thống. giáo dục của quốc gia mình. (11 năm đối với Myanmar và Uzbekistan)
2. 最終学歴校卒業後、原則 4 年以内であること ※原則 27 歳以下
Về nguyên tắc, trong vòng 4 năm sau khi tốt nghiệp trường cuối cùng đã học *Về nguyên. tắc, dưới 27 tuổi.
3. 心身ともに健康であり、日本国法令及び本校の学則並びに諸規定を遵守する者
Là người có sức khỏe thể chất và tinh thần tốt và tuân thủ luật pháp và quy định của Nhật. Bản cũng như các quy tắc và quy định của trường chúng tôi.
4. 正当な手続きによって、日本への入国を許可される見込みのある者
Là người dự kiến sẽ được phép nhập cảnh vào Nhật Bản theo thủ tục hợp pháp.
5. 日本での勉学に必要な経費を支弁する能力のある支弁者をもつ者
Là người có người bảo lãnh có khả năng chi trả các chi phí cần thiết cho việc học tập tại. Nhật Bản.
6. 自国の日本語教育機関において 150 時間以上の日本語学習を修了している者。または、日本語能力試験 N5 以上を有す者（他の日本語能力試験で N5 相当以上の成績を有する者を含む）
Là người đã hoàn thành ít nhất 150 giờ học tiếng Nhật tại một cơ sở dạy tiếng Nhật ở nước. mình. Hoặc những người có JLPT N5 trở lên. (bao gồm cả những người có trình độ tương đương N5 trở lên trong các Kỳ thi năng lực tiếng Nhật khác)
7. (ネパール) 高等学校を 2 年で卒業し、成績が CGPA/GPA2.5 以上であること
(Nepal) Tốt nghiệp cấp 3 trong 2 năm và có điểm thành tích CGPA/GPA. từ 2.5 trở lên.
8. (ベトナム) 高等学校 3 年次の平均点数が 6.5 以上であること
(Việt Nam) Điểm trung bình cấp 3 trong 3 năm phải từ 6.5 trở lên
9. (スリランカ) O レベル試験に合格し且つグレード 1 2 以上修了していること
(Sri Lanka) Đã qua kỳ thi từ O level và hoàn thành lớp 12 trở lên.

出願から在留資格認定申請書交付申請までの流れ

Quá trình từ nộp hồ sơ cho đến nhận tư cách lưu trú

1. 現地留学仲介機関より履歴書と共に出願申し込み
募集締切 (5 月 10 日(金))
Nộp đơn kèm sơ yếu lý lịch từ công ty du học trong nước.
Hạn nộp hồ sơ (Thứ 6, ngày 10 tháng 5)
2. 試験及面接 *試験後、3 日以内に合格発表
Thi và phỏng vấn. *Kết quả sẽ được công bố trong vòng 3 ngày sau khi kiểm tra.
3. 書類審査. Kiểm tra hồ sơ
4. スキャンデータ締切り (5 月 17 日(金))
Hạn chót gửi bản scan .(Thứ Sáu, ngày 17 tháng 5)
5. 書類原本締切り (受取締切り) 翻訳締切り (5 月 24 日(金))
Hạn nhận hồ sơ gốc (hạn nhận) và hạn dịch . (thứ 6, ngày 24 /5)
6. 入国管理局 一括申請 (6 月 7 日(金)) ※追加書類提出 (6 月 17 日(月))
Ngày nộp giấy tờ lên cục xuất nhập cảnh (Thứ 6 ngày 7 tháng 6)
※ Hạn nộp bổ sung giấy tờ (Thứ 2 ngày 17 tháng 6)

| 必要書類 (申請者) Hồ sơ cần thiết (đối với người nộp đơn) | |
|---|---|
| 1 | (写し) 身分証明書/パスポート/出生証明書(原本・翻訳) (Bản sao) Thẻ căn cước công dân/ hộ chiếu/ giấy khai sinh (Bản gốc và bản dịch) |
| 2 | (写し) 入学願書 (6-1) (Bản sao) Đơn nhập học (6-1) |
| 3 | (写し) 履歴書 (6-2) (Bản sao) Sơ yếu lí lịch (6-2) |
| 4 | (写し・翻訳) 就学理由書 (6-3) (Bản sao , bản dịch) Lý do du học (6-3) |
| 5 | (原本・翻訳) 高等教育機関卒業証明書、又は在学証明書 (Bản gốc, bản dịch) Giấy chứng nhận tốt nghiệp từ cơ quan có liên quan hoặc giấy chứng minh đang học |
| 6 | (写し) 高等教育機関成績証明書 (Bản sao) Học bạ từ cơ quan có liên quan |
| 7 | (原本・翻訳) 高校卒業証明書 (Bản gốc , bản dịch) Bằng tốt nghiệp |
| 8 | (写し) 高校成績証明書 (Bản sao) Học bạ |
| 9 | (原本) 日本語学習証明書 (6-4) (Bản gốc) Giấy chứng nhận học tiếng Nhật (6-4) |
| 10 | (写し) 日本語能力証明書 (Bản sao) Bằng năng lực tiếng Nhật |
| 11 | (原本) 誓約書 (6-6) (Bản gốc) Bản hợp đồng thoả thuận (6-6) |
| 12 | (原本) 承諾書 (Bản gốc) Bản cam kết |
| 13 | (原本) 証明写真 (6 枚以上) (Bản gốc) Ảnh (6 tấm) |
| 必要書類 (経費支弁者) Hồ sơ cần thiết (đối với người bảo lãnh) | |
| 14 | (原本・翻訳) 経費支弁書 (6-5) (Bản gốc, bản dịch) Bản kê khai hỗ trợ tài chính (6-5) |
| 15 | (原本・翻訳) 親族関係証明書 (Bản gốc, bản dịch) Giấy xác nhận quan hệ gia đình |
| 16 | (原本・翻訳) 預金残高証明書 (Bản gốc, bản dịch) Giấy xác nhận số dư ngân hàng |
| 17 | (原本) 出入金明細書 (過去およそ 3 年分以上) (Bản gốc) Sao kê tài khoản trên 3 năm) |
| 18 | (原本・翻訳) 過去 3 年間の資金形成過程説明書 ※出入金明細書を提出できない場合 (Bản gốc, bản dịch) Bản hình thành tài sản trong vòng 3 năm. * Trường hợp không nộp được bản sao kê tài khoản. |
| 19 | (原本・翻訳) 在職証明書 (Bản gốc , bản dịch) Giấy Xác nhận công việc, giấy cấp phép kinh doanh (trường hợp tự kinh doanh) |
| 20 | (原本・翻訳) 収入証明書 (過去 3 年分) (Bản gốc, bản dịch) Giấy xác nhận thu nhập (trong vòng 3 năm) |

特記：

- ☞ 必要書類は、翻訳文(日本語)を付けて提出してください(対象：No.1、4、5、7、11、14～16、18～20)
- ☞ 提出書類は原則として返却しませんが、再発行ができない原本書類については入国管理局の審査終了後に返却します。

Đặc biệt:

☞ Những giấy tờ sau hãy nộp bản dịch đính kèm (bằng tiếng Nhật) (số 1, 4, 5, 7, 11, từ 14 đến 16, từ 18 đến 20)

☞ Những giấy tờ đã nộp theo nguyên tắc sẽ không hoàn trả, đối với những giấy tờ không được tái phát hành sẽ được hoàn trả sau khi có kết quả tư cách lưu trú.

コース 学 校 学 科

| 開始月 Tháng bắt đầu học | コース Khoá học | 1 年目前期 Trước học kỳ 1 | 1 年目後期 Sau học kỳ 1 | 2 年目前期 Trước học kỳ 2 | 2 年目後期 Sau học kỳ 2 |
|--------------------------------|--------------------------|--|--|---|--|
| 10 月 Tháng 10 | 進学コース III Khoá học | レベル：初級 (10 月~12 月) Sơ cấp (Tháng 10 ~ tháng 12) | レベル：初中級 (1 月~3 月) Sơ trung cấp (Tháng 1~ tháng 3) | レベル：中上級 (4 月~12 月) Trung thượng cấp (Tháng 4 ~ tháng 12) | レベル：上級 (1 月~3 月) Thượng cấp (Tháng 1 ~ tháng 3) |

学習内容：総合日本語・日本語能力試験対策・日本留学試験対策

Nội dung bài học：Tiếng nhật tổng hợp, Đối sách năng lực tiếng Nhật JLPT, Đối sách dành cho kỳ thi du học sinh (EJU)

授業時間 時間 giờ giảng

| 授業日 Ngày học | 午前授業 Buổi sáng | 午後授業 Buổi chiều |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| 月曜日～金曜日 Từ thứ 2 ~ thứ 6 | 09:00 ~ 10:40 | 13:10 ~ 14:50 |
| | 11:00 ~ 12:30 | 15:10 ~ 16:40 |

*午前、午後両方の授業間に 20 分の休憩あり

Giữa tiết có nghỉ giải lao 20 phút

提出書類に関する注意点 (1~20)

Những lưu ý về hồ sơ (1 ~20)

1. 身分証明書/パスポート/出生証明書

- 申請者のパスポート、身分証明書、出生証明書のいずれかを提出すること

Thẻ căn cước công dân / hộ chiếu/ giấy khai sinh

Nộp căn cước công dân và hộ chiếu , giấy khai sinh của người nộp đơn

2. 入学願書 (6-1) Giấy nhập học (6-1)

- 「出身地」は、省の名前を記入する（省制の無い国は県名）
- 「現住所」はよく確認して記入する
Tại mục “Nơi sinh” viết rõ tên tỉnh bạn sinh ra
Xác nhận và viết rõ địa chỉ hiện tại

3. 履歴書 (6-2) Sơ yếu lý lịch (6-2)

- 学歴は、時系列で学校名、学校の所在地、入学の年月と卒業の年月（在学中の人は卒業予定年月）を記入する
- 小学校に入学する年齢は、各国既定内の年齢でなければならない。それ以外の年齢で小学校に入学した場合、その小学校による学歴証明書を添付すること
- 12年間の教育の内、教育を受けていない期間があるとき、またそれ以外にも学歴に空白期間がある場合はそれについての説明書を添付すること
- Nhập tên trường, địa điểm học, năm tháng nhập học, năm tháng tốt nghiệp (nếu còn đi học ghi ngày tháng năm dự kiến tốt nghiệp) theo thứ tự thời gian.
- Độ tuổi trẻ em vào trường tiểu học phải nằm trong giới hạn độ tuổi do mỗi quốc gia quy định. Nếu bạn đến trường tiểu học ở một độ tuổi khác, hãy đính kèm giấy chứng nhận giáo dục từ trường tiểu học đó.
- Nếu có một khoảng thời gian không đi học trong 12 năm học, hoặc nếu có một khoảng thời gian trống trong quá trình học vấn của bạn, vui lòng đính kèm bản giải thích về điều đó.

4. 就学理由書 (6-3) Lý do du học (6-3)

- この文書には、日本語を学ぶ理由と目的を簡潔にはっきりと記述すること。また、卒業後の進路の希望とその動機を詳しく書くこと
- 必ず、申請者が作成し、直筆のサインを書くこと
- Viết rõ ràng, ngắn gọn lý do và mục đích học tiếng Nhật trong bài văn này. Ngoài ra, hãy viết chi tiết về hy vọng của bạn đối với sự nghiệp sau khi tốt nghiệp và động lực của bạn.
- Người nộp đơn phải viết bài này.

5. 高等教育機関卒業証明書、又は在学証明書 (在学中の者のみ)

- 申請時、大学や専門学校に在学中であれば在学証明書を在籍校から発行してもらうこと

Giấy chứng nhận tốt nghiệp từ cơ sở giáo dục hoặc giấy xác nhận đang học (đối với người đang đi học)

- Khi nộp đơn, nếu đang học trường trung cấp hoặc đại học thì phải nộp giấy xác nhận đang theo học tại trường.

6. 高等教育機関成績証明書(写し)

(Bản sao) Giấy xác nhận điểm thành tích từ cơ sở giáo dục

7. 高校卒業証明書/高校卒業証書 Bằng tốt nghiệp

8. 高校成績証明書 Học bạ

9. 日本語学習証明書 (6-4) Giấy xác nhận đang học tiếng Nhật (6-4)

- 日本語を学んだ機関より学習期間、既学習時間、週の学習日、一日の学習時間が記載された日本語学習証明書を発行してもらう。学校印及び発行責任者の署名が必要
- Yêu cầu cơ sở dạy tiếng Nhật cấp giấy chứng nhận đã học tiếng Nhật, trong đó có ghi rõ thời gian học, số giờ học, các ngày trong tuần, số giờ học trong ngày. Phải có dấu của trường và chữ ký của người phụ trách phát hành.

10. 日本語能力証明書 **Bảng năng lực Tiếng Nhật**

- 合格証と成績表を提出すること
- Phải nộp bảng điểm và giấy xác nhận đỗ.

11. 誓約書 (6-6) **Hợp đồng thoả thuận (6-6)**

12. 承諾書 **Bản cam kết**

13. 証明写真(縦 4cm × 横 3cm)6 枚 **Ảnh(dọc 4cm × ngang 3cm)6 tấm**

- 証明写真は、現在より**3ヶ月以内に撮られたもの**で、胸から上の頭まで、帽子はかぶらず、右下の長さの範囲内におさめること。写真の裏に申請者の国籍、名前、生年月日を記入すること
- Ảnh phải được chụp trong vòng 3 tháng tính từ thời điểm hiện tại và phải có chiều dài từ dưới ngực lên đến đỉnh đầu, không đội mũ. Viết quốc tịch, tên và ngày tháng năm sinh của người nộp đơn vào mặt sau của ảnh.

14. 経費支弁書 (6-5) **Bản kê khai hỗ trợ tài chính (6-5)**

- 出願者と経費支弁者の関係、経費支弁を承諾した理由、学費や生活費の送金方法や時期など必要な項目を、できる限り詳しく記述し、必ず経費支弁者がサインすること
- 支弁者が 2 人以上いる場合は、同じ書類に連名で直筆のサインをすること (経費支弁者は二等親以内で同居している家族であること、それ以外は要相談)
- Mô tả càng chi tiết càng tốt các mục cần thiết như mối quan hệ giữa người nộp đơn và người hỗ trợ tài chính, lý do chấp nhận hỗ trợ tài chính, phương thức và thời gian chuyển học phí và chi phí sinh hoạt, và đảm bảo được ký bởi người hỗ trợ tài chính.
- Nếu có hai người bảo lãnh trở lên thì phải ký trên cùng một chứng từ với chữ ký của họ. (Người hỗ trợ tài chính phải là một thành viên trong gia đình sống cùng nhau trong mối quan hệ họ hàng thứ hai, nếu không thì cần phải tham khảo ý kiến)

15. 親族関係証明書 **Giấy xác nhận quan hệ gia đình**

- 出願者と経費支弁者との親族関係を立証する資料であること

Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình giữa người nộp đơn và người hỗ trợ tài chính.

16. 預金残高証明書 **Xác nhận số dư ngân hàng**

- 直近の預金残高が示された証明書を提出する。銀行は外貨を取扱う銀行であること。
- Gửi chứng nhận thể hiện số dư tiền gửi gần nhất. Ngân hàng phải là ngân hàng xử lý tiền ngoại tệ.

17. 出入金明細書 (過去およそ 3 年分以上) **Sao kê tài khoản (Trên 3 năm)**

18. 過去 3 年間の資金形成過程説明書(出入金明細書が提出できない場合)

(Bản gốc, bản dịch) Bản hình thành tài sản trong vòng 3 năm. * Trường hợp không nộp được bản sao kê tài khoản.

- 原則、**会計士**が作成すること **Theo nguyên tắc phải là chuyên viên kế toán làm**

19. 支弁者在職証明書 Giấy xác nhận công việc /Giấy phép kinh doanh

- 現在就業している会社や組織から、在職している旨の証明書を発行してもらうこと
- Yêu cầu công ty hoặc tổ chức bạn đang làm việc cấp giấy xác nhận rằng bạn vẫn đang làm việc.
- Nếu bạn tự kinh doanh, hãy cung cấp bản photo giấy phép kinh doanh của bạn.

20. 支弁者収入証明書 Xác nhận thu nhập

- 過去 3 年間の全収入の証明書を、公共機関や収入を得ている機関から発行してもらうこと。
- 収入源が 2 つ以上ある場合は、その全ての証明を提出する
- Có bằng chứng về tất cả thu nhập trong ba năm qua do cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức nơi bạn nhận thu nhập .
- Nếu bạn có nhiều hơn một nguồn thu nhập, hãy cung cấp bằng chứng về tất cả các nguồn thu nhập đó.

選考料 Phí tuyển khảo

| | |
|-------------------------|------------|
| 入学選考料 Phí tuyển khảo | ② ¥ 30,000 |
|-------------------------|------------|

入学金 Phí nhập học

| | |
|-----------------------|------------|
| 入 学 金 Phí nhập học | ③ ¥ 70,000 |
|-----------------------|------------|

校納金について Về các khoản đóng

| 項目 Khoản mục | 1 年次 Năm 1 | 2 年次 Năm 2 | 合計 Tổng |
|---|--|--------------------------------|--------------------|
| | 在留資格認定書交付時 Sau khi có tư cách lưu trú | 2025 年 9 月 Tháng 9 năm 2025 | |
| 授業料 Phí giờ giảng | ¥ 660,000 | ¥330,000 | ¥990,000 |
| 施設及び教材費 Phí trang thiết bị và sách giáo khoa | ¥ 66,000 | ¥33,000 | ¥99,000 |
| 合計 Tổng | ① ¥ 726,000 | ¥ 363,000 | ¥ 1,089,000 |

委託徴収金 Phí thu tiền được uỷ thác

| 項目 Khoản mục | 1 年次 Năm 1 | 2 年次 Năm 2 | 合計 Tổng |
|----------------------------|--|--------------------------------|-----------------|
| | 在留資格認定書交付時 Sau khi có tư cách lưu trú | 2025 年 9 月 Tháng 9 năm 2025 | |
| 健康診断費 Phí khám sức khoẻ | ¥ 5,000 | | ¥ 5,000 |
| 留学生保険費 Phí bảo hiểm | ¥ 12,000 | ¥6,000 | ¥ 18,000 |
| 合計 Tổng | ④ ¥ 17,000 | ¥ 6,000 | ¥ 23,000 |

寮費 (全ての学生は原則、入国後 6 ヶ月間は学校指定の寮に住みます)

Phí ký túc xá (Theo nguyên tắc sau khi nhập cảnh bắt buộc phải ở ký túc xá 6 tháng tại ký túc xá được chỉ định ,áp dụng với tất cả học sinh

| 項目 Mục | 2 人部屋 Phòng 2 người | 1 人部屋 Phòng 1 người | 特記 Đặc biệt |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 入寮費 Phí vào ký túc xá | ¥ 36,000 | ¥ 36,000 | 返金不可 Không hoàn trả |
| 家賃 6 ヶ月分 Tiền ký túc xá 6 tháng | ¥ 120,000 | ¥ 180,000 | |
| 合計 Tổng | ⑤ ¥ 156,000 | ¥ 216,000 | |

在留資格認定書交付後に支払う校納金合計 (2 人部屋)

Tổng số tiền cần đóng sau khi có tư cách lưu trú (phòng 2 người)

$$\textcircled{1} + \textcircled{2} + \textcircled{3} + \textcircled{4} + \textcircled{5} = \text{¥ 999,000}$$

その他の費用及び委託徴収金 Các khoản phí , ủy thác khác

| ※入国日にお支払いただきますので、必ず現金(日本円)をご準備ください※ Xin vui lòng thanh toán sau khi nhập cảnh, vì vậy hãy chuẩn bị tiền mặt | | 特記 特別 |
|---|----------------|---|
| 水光熱費の基本料金と共益費 6ヶ月分 (2人部屋利用) Phí điện nước cơ bản và phí cộng ích 6 tháng (phòng 2 người) | ¥ 27,000 | 1人部屋の場合は ¥ 33,000 Phòng 1 người |
| 学校指定備品 Đồ dùng chỉ định bởi nhà trường | ¥ 3,200 | スリッパ、衛生品等 Dép, giấy vệ sinh ... |
| 国民健康保険 6ヶ月分 Tiền bảo hiểm y tế quốc dân 6 tháng | ¥ 11,000 | 徴収後、学校から国へ支払います Sau khi thu sẽ đóng cho nhà nước |
| 布団セット 敷、褥、褥 Đồ dùng chỉ định bởi nhà trường | ¥ 5,800 | ※注文した学生のみ Đối với học sinh có nguyện vọng |
| 印鑑 Con dấu | ¥ 1,000 | |
| 駐輪場使用料 Phí đỗ xe đạp | ¥ 400 | 駐輪ステッカー代 Tiền tem dán vào xe đạp |
| 合計 Tổng | ¥48,400 | ¥54,400 (1人部屋の場合) Trường hợp phòng 1 người |

校納金の支払について Về các khoản tiền thanh toán

- 在留資格認定証明書」が発行された後、入学時納付金を指定された期日までにお支払いください
Sau khi được cấp "Giấy chứng nhận đỗ tư cách lưu trú", hãy thanh toán phí nhập học. cho đến ngày được chỉ định.
 - 納付金は銀行振込にて納入してください。その送金手数料は経費支弁者のご負担となります
Thanh toán phải được thực hiện bằng chuyển khoản ngân hàng. Phí chuyển tiền sẽ do. người hỗ trợ tài chính chịu trách nhiệm.
 - 納付金の納入を確認した後、「在留資格認定証明書」を送付します
Gửi "Giấy chứng nhận đỗ tư cách lưu trú" sau khi xác nhận thanh toán.
 - 原則、一旦納入した入学選考料、入学金、入寮費、校納金は返金しません
但し、以下の場合には規定に応じます。
- ☆「在留資格認定証明書」交付後、①ビザ発給が拒否された場合、②校納金納入後の自己都合による入学辞退、いずれの場合にも選考料(30,000円)、入学金(70,000円)、入寮費(36,000円)および送金手数料を差し引いた残額を経費支弁者本人に返金する

Về nguyên tắc, một khi đã thanh toán thì phí kiểm tra đầu vào, phí nhập học, phí đầu vào ký túc xá và tiền học sẽ không được hoàn lại.

Tuy nhiên, những trường hợp sau chúng tôi sẽ thực hiện theo quy định.

☆ Sau khi cấp “Giấy chứng nhận đỗ tư cách lưu trú”, (1) nếu việc cấp thị thực bị từ chối,

(2) Nếu bạn từ chối nhập học do hoàn cảnh riêng của mình sau khi đã thanh toán học phí, trong mọi trường hợp, sau khi trừ phí sàng lọc (30.000 yên), phí nhập học (70.000 yên), phí đầu vào ký túc xá (36.000 yên) và phí chuyển tiền, số dư còn lại sẽ được hoàn trả cho người hỗ trợ tài chính.

5. 全ての送金については、次頁の西日本国際教育学院指定の銀行口座に送金する

Tất cả các khoản tiền chuyển sẽ được gửi đến tài khoản ngân hàng do Viện Giáo dục Quốc tế Nishinohon chỉ định.

指定振込銀行口座 Thông tin ngân hàng được chỉ định

| | |
|-----------------------------------|--|
| 銀行名 Tên ngân hàng | THE NISHI-NIPPON CITY BANK, LTD. |
| 支店名 Tên chi nhánh | OHASHIEKIMAE BRANCH |
| 口座名義 Chủ tài khoản | NISHINIHON INTERNATIONAL EDUCATION INSTITUTE |
| 口座番号 Số tài khoản | 3138899 |
| 銀行所在地 Địa chỉ ngân hàng | 1-20-7 OHASHI, MINAMI-KU, FUKUOKA, JAPAN |
| Swift Code Mã code | NISIJPJT |
| 銀行電話番号 Số điện thoại ngân hàng | (+81) 92-553-2221 |

寮について Về ký túc xá

| | |
|-------------------------------------|--|
| 寮の名前 Tên ký túc xá | シリウス会館. Ký túc xá Sirius |
| TEL | 092-502-0702 |
| 住所 Địa chỉ | 〒811-1313 福岡市南区日佐 5 丁目 9-5. 〒811-1313 Fukuokashi, Minamiku, Osa 5- 9-5 |
| 学校へのアクセス Đường đến trường | 自転車で 15 分 Đi bằng xe đạp hết 15 phút バスで 10 分. Đi bằng xe bus hết 10 phút |
| 施設概要 Khái quát thiết bị | セキュリティ付 6 階建て 24 時間寮監在中 収容人数 : 214 名 (107 室) キッチン (各部屋) シャワー (各部屋) 6 階 với trạng thái an ninh giám sát 24/24h Sức chứa : 214 học sinh (107 Phòng) Nhà bếp (Tại từng phòng) Phòng tắm (Tại từng phòng) |

- 電気・冷温水の実使用料は別途、毎月支払うこと
Điện, nước nóng lạnh sẽ được thanh toán riêng vào hàng tháng
- 寮により、支払日が異なる
Tính theo ký túc xá, ngày thanh toán khác nhau.
- 空き状況により、寮が決定
Tùy thuộc vào tình trạng phòng , sẽ quyết định ký túc xá.
- Wi-Fi 無料 ※共用スペース (シリウス寮 : 0ビー)
Wi-Fi miễn phí *Không gian chung (Ký túc Shiriusu : có ở sảnh)